ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

PHẦN A
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. CÁC CĂN CỨ

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Văn bản số 2654/BXD-KTXD ngày 10/11/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương đối với sản phẩm dịch vụ công ích theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH.

II. NỘI DUNG TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống thoát nước đô thị.

1) Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Giá vật liệu xây dựng trong tập đơn giá được tính tại thành phố Kon Tum thời điểm tháng 9/2015 theo Công bố số 09/CBLS-XD-TC ngày 16/10/2015 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính, đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá được tham khảo tại các thị trường khác. Giá các loại vật liệu trong tập đơn giá chưa tính thuế giá trị gia tăng và được tính đến chân công trình tại thành phố Kon Tum bình quân trong phạm vi vận chuyển 5 km.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước cụ thể như sau.

- Mức lương đầu vào đưa vào Đơn giá là: Mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/ tháng và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là 0,7 đối với địa bàn vùng III (thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà) quy định tại mục e, khoản 1, điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015.

- Các phụ cấp lương đã tính vào Đơn giá:

+ Phụ cấp lưu động: 0,4 (Quy định tại mục II khoản 2, Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH, đối với công trình ở miền núi, trung du).

+ Phụ cấp khu vực : 0,2. (Quy định tại mục XXXIV, Phụ lục kèm theo thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc).

- Các phụ cấp chưa tính vào Đơn giá: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nếu có); phụ cấp thu hút và phụ cấp không ổn định sản xuất (nếu có).

- Tùy theo từng đối tượng dự án, công trình được hưởng phụ cấp nào thì tính thêm phụ cấp đó. Riêng đối với phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nếu áp dụng bậc, hệ số lương theo nhóm công việc đã tính đến điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm rồi thì không tính thêm phụ cấp này.

- Bậc, hệ số lương nhân công lao động trực tiếp sản xuất trong Đơn giá được tính theo bảng lương I.6 nhóm dịch vụ công ích đô thị trong điều kiện lao động bình thường.

- Bậc, hệ số lương nhân công lao động chuyên môn, nghiệp vụ trong Đơn giá được tính theo bảng lương II.1 của lao động chuyên môn, nghiệp vụ.

- Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,053 so với tiền lương trong Đơn giá.

- Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,117 so với tiền lương trong Đơn giá.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí tiền lương của công nhân điều khiển máy và chi phí khác của máy.

- Giá xe máy và thiết bị: Được xác định theo:

+ Căn cứ Phương pháp xác định giá ca máy hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

+ Các định mức, thành phần chi phí:

Các định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, định mức cấp bậc thợ điều khiển máy, số ca máy thực hiện trong năm: Tham khảo theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng.

Nguyên giá máy: Tham khảo Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng. Một số máy thi công không được quy định tại Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng thì được tham khảo theo Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng và các địa phương khác.

+ Chi phí nhiên liệu, năng lượng chưa tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

+ Xăng Ron 92	16.405 đồng/lít	- Mức giá bán lẻ bình quân theo thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về mức giá các măt hàng xăng, dầu trong tháng 9 năm 2015 tại vùng 2.
+ Dầu Diezel	12.512 đồng/lít	
+ Dầu Mazut No3(380)	8.755 đồng/kg	
+ Điện	1.622,01 đồng/Kwh	- Văn bản số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 quy định về giá bán điện áp dụng từ ngày 16/3/2015.

+ Chi phí nhân công thợ điều khiển máy được tính toán như chi phí nhân công trực tiếp.

III. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 03 phần:

PHẦN A: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

PHẦN B: ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Chương I : TN1.01.00 ÷ TN1.03.00	Nạo vét bùn bằng thủ công
Chương II : TN2.01.00 ÷ TN2.02.00	Nạo vét bùn bằng cơ giới
Chương III : TN3.01.00 ÷ TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng cơ giới
Chương IV : TN4.01.00 ÷ TN4.01.00	Kiểm tra hệ thống thoát nước

PHẦN C: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, XE MÁY VÀ THIẾT BỊ

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị làm cơ sở để lập dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN B

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

CHƯƠNG I

NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VÉT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VÉT BÙN HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cậy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt	m^3		1.006.638	

Ghi chú:

1/Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92

+ Đô thị loại II : K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.20 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt, lượng bùn ≤1/3 tiết diện cống				
TN1.01.21	- Đường kính cống ≤ 200mm	m^3 bùn		1.527.721	
TN1.01.22	- Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m^3 bùn		1.485.087	
TN1.01.23	- Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m^3 bùn		1.428.242	
TN1.01.24	- Đường kính cống > 1000mm	m^3 bùn		1.392.713	

Ghi chú:

1/ Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá ban hành tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92

+ Đô thị loại II : K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

3/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC B ≥ 300mm ÷ 1000mm; H ≥ 400mm ÷ 1000mm .

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đa, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống B ≥ 300 ÷1000mm; H ≥ 400÷1000mm, lượng bùn ≤1/3 tiết diện cống, của đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		1.255.337	

Ghi chú:

1/ Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II : K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

3/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15
+ Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤6M

TN1.02.1a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN1.02.1a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), của loại đô thị đặc biệt.	m^3 bùn		1.013.200	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn gia tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II : K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN1.02.1b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), loại đô thị đặc biệt	m^3 bùn		875.440	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên bàn hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II : K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M

TN1.02.2a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN1.02.2a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), loại đô thị đặc biệt	m^3 bùn		986.537	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II : K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN1.02.2b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), loại đô thị đặc biệt	m^3 bùn		846.555	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II : K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHẾ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước				
TN1.03.01	- Chiều rộng mương, sông ≤6m	km		947.424	
TN1.03.02	- Chiều rộng mương, sông ≤15m	km		1.042.166	
TN1.03.03	- Chiều rộng mương, sông >15m	km		1.350.079	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II : K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78

2/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

CHƯƠNG II

NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH ≥700mm VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm đường kính ≥700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn 3T, cự ly vận chuyển 15km	m^3 bùn		59.214	79.707

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.01.20 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M – 0,8M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M – 0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯỜNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	2.378	21.341	102.426

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M – 1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC CỐNG KHÁC CÓ ĐƯỜNG KÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vời bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn chân không có độ chân khồng cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	5.526	40.266	214.349

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.01.40 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M <Φ<2,5M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY 1,2M <B<2,5M VÀ CÁC LOẠI CỐNG CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vời bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 1,2M < Φ<2,5M, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m <B<2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	651	72.833	343.888

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác mương có chiều rộng <5m	m^3	2.503	94.979	560.731

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	Vận chuyển bùn bằng ôtô tự đổ, cự ly vận chuyển 15km				
TN3.01.01	- Xe ô tô tự đổ 2,5 tấn	m^3 bùn		189.485	112.629
TN3.01.02	- Xe ô tô tự đổ 4 tấn	m^3 bùn		118.428	123.500

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.552.840	

TN4.02.00 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.605.416	

PHẦN C
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Bao tải cát	bao	6.500
2	Cọc tre	m	2.575
3	Nước sạch	m3	5.429

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG

STT	Bảng giá nhân công	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	222.193
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	236.856

BẢNG GIÁ XE MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên xe máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 T	ca	804.495
2	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4,0 T	ca	1.122.729
3	Ô tô tưới nước - dung tích: 4,0 m3	ca	950.927
4	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2,0 m3 (3 T)	ca	960.321
5	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3,0 m3 (4T)	ca	1.340.760
6	Xe tải cẩu 3-5 Tấn (5T)	ca	1.601.997
7	Máy tời 3,7T (4T)	ca	275.811
8	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30,00 kW	ca	426.394
9	Bơm chìm 30KVA (Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30,00 kW)	ca	426.394
10	Xe phun nước phản lực (Máy bơm nước động cơ điện công suất 75kw)	ca	686.787
11	Xe hút chân không 4T	ca	1.467.172
12	Xe hút chân không 8T	ca	1.954.636
13	Máy phát điện 30KVA (Máy phát điện 30KW)	ca	677.958

MỤC LỤC

PHẦN A: THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG 1
PHẦN B: ĐƠN GIÁ XDCT – PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ5
CHƯƠNG I - NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG 5
TN1.01.00 Nạo vét bùn cống bằng thủ công 5
TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga 5
TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công 6
TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi 7
TN1.02.00 Nạo vét bùn mương bằng thủ công 8
TN.1.03.00 Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công 12
CHƯƠNG II - NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI 13
TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới 13
TN2.01.10 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn 13
CHƯƠNG III - VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI 18
TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ 18
CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC 19
TN4.01.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống 19
TN4.02.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi 19
PHẦN C: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, XE MÁY VÀ THIẾT BỊ 20